

Bản án số: 55/2026/HS-ST

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Thuận

2. Ông Nguyễn Phước Lộc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Cẩm Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Võ Trần Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 124/2026/TLST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2026/QĐXXST-HS, ngày 25 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/QĐHPT ngày 10/3/2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Điền T** (tên gọi khác là **M**); sinh ngày 01 tháng 9 năm 1984; tại **C, Cần Thơ**; số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu: 091084011081; nơi thường trú: **Khu phố D, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là khu phố D A, đặc khu P, tỉnh An Giang);** chỗ ở: **Ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là khu phố S, đặc khu P, tỉnh An Giang);** nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá: Không biết chữ; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn P** và bà **Lê Thị Thu H**; vợ **Phan Mộng L**, sinh năm 1982; con có 01 người sinh năm 2024; anh, chị, em có 04 người, lớn nhất sinh năm 1980, nhỏ nhất sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không.

Về nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 2 - An Giang xử phạt 09 (chín) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích” và Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2025/HS-ST ngày 10/10/2025 của Toà án nhân dân khu vực 2 - An Giang xử phạt 01 (một) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Hiện tại bị cáo đang chấp hành án phạt tù theo các bản án nêu trên.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- **Người bị hại:** Ông **Nguyễn Duy N**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: **Khu phố R, đặc khu P, tỉnh An Giang** (có đơn vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Trần Đắc V**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: **Khu phố R, đặc khu P, tỉnh An Giang** (có đơn vắng mặt).

- **Người làm chứng:** Bà **Phạm Thị Ngọc D**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: **Khu phố R, đặc khu P, tỉnh An Giang** (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 07/01/2021, **Nguyễn Điền T** đi đến tiệm cầm đồ “Duy Nhân” do anh **Nguyễn Duy N** làm chủ, tại **ấp B, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là khu phố B, đặc khu P, tỉnh An Giang)** để thuê xe mô tô, lúc này anh **N** đi vắng nên nhờ anh **Nguyễn Duy H1** trông coi tiệm cầm đồ giữm. Khi đến nơi **T** tự ý đi vào lấy xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Air Blade biển kiểm soát 68P1 – 579.22 của **N** đang đậu trong nhà và lấy giấy tờ xe của **N** để trong tủ rồi điều khiển chạy đi. Sau đó anh **H1** phát hiện mất xe mô tô nên gọi điện thoại thông báo cho anh **N** biết, lúc này anh **N** biết việc **T** lấy xe nên anh **N** yêu cầu anh **H1** gọi điện thoại hỏi **T** thì **T** xin cho thuê xe mô tô (do trước đó **T** nhiều lần thuê xe của **N**) nên anh **H1** đồng ý cho thuê 02 ngày.

Đến khoảng 13 giờ, ngày 26/01/2021, **T** điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 68P1 – 579.22 chạy đến nhà của **Phạm Thị Ngọc D** tại **ấp R, xã H** chơi. Sau đó, **T** kêu **D** mang xe mô tô biển kiểm soát 68P1 – 579.22 đi cầm và đưa giấy đăng ký xe mang tên **Nguyễn Duy N** cho **D**, **T** nói với **D** xe này **N** đã bán cho **T**.

Đến khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày, **D** điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 68P1 – 579.22 chạy đến tiệm cầm đồ “Thái Thịnh” do **Trần Đắc V** làm chủ, tại **ấp R, xã H** cầm xe. **D** đưa **V** xem giấy đăng ký xe, **V** thấy trùng khớp biển số xe nên

không hỏi nguồn gốc xe và đồng ý cầm với số tiền 16.000.000 đồng. **D** nhận số tiền 16.000.000 đồng mang về đưa cho **T**. Sau khi nhiều lần yêu cầu **T** trả xe thì anh **H1** phát hiện **T** cầm xe mô tô nên đến tìm **T** để yêu cầu chuộc xe nhưng **T** bỏ về quê tại thành phố Cần Thơ để tránh mặt.

Đến ngày 24/3/2021, anh **H1** đến Công an thành phố **P** tố giác hành vi của **T**. Đến ngày 04/12/2025, **Nguyễn Điền T** bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh **A** khởi tố để điều tra.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 xe mô tô hiệu nhãn hiệu Honda, số loại Air Blade, biển kiểm soát 68P1 – 579.22 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển kiểm soát biển kiểm soát 68P1 – 579.22, mang tên **Nguyễn Duy N**.

Tại bản kết luận giám định số 25/KL-HĐĐGTS ngày 24/5/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thành phố **P** (nay là Ủy ban đặc khu **P**, tỉnh An Giang) kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Air Blade, màu đen đỏ, biển kiểm soát 68P1 – 579.22, dung tích 124, số khung: 632XKZ012111, số máy: JF63E2407479, tài sản đã qua sử dụng tại thời điểm tháng 01/2021, trị giá 30.000.000 đồng.

Tại Cáo trạng số: 48/CT-VKSKV2 ngày 25/12/2025, của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – An Giang đã truy tố bị cáo **Nguyễn Điền T** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – An Giang phát biểu: Giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Điền T** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm b, i khoản 1 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Điền T** từ 09 đến 12 tháng tù. Đề nghị tổng hợp hình phạt của 02 bản án trước để buộc bị cáo chấp hành chung.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan cảnh sát điều tra đã trao trả 01 xe mô tô hiệu nhãn hiệu Honda, số loại Air Blade, biển kiểm soát 68P1 – 579.22 đã qua sử dụng và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển kiểm soát biển kiểm soát 68P1 –

579.22, mang tên **Nguyễn Duy N** cho chủ sở hữu **Nguyễn Duy N** là người bị hại trong vụ án, nên đề nghị miễn xét.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại **Nguyễn Duy N** đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu bồi thường gì thêm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Trần Đắc V** đã được bị cáo **Nguyễn Điền T** bồi thường đủ số tiền 16.000.000 đồng nên không yêu cầu bồi thường gì thêm, nên đề nghị miễn xét.

Về án phí: Buộc bị cáo chịu theo quy định pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử điều tra lại từ đầu vì bị cáo không có cảm xe.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người bị hại **Nguyễn Duy N** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Trần Đắc V** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định của pháp luật.

[2] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan **Công an tỉnh A**, Điều tra viên. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo cho rằng bị cáo không biết chữ, quá trình điều tra thì Điều tra viên không cho bị cáo đối chất với bà **Phạm Thị Ngọc D**. Xét thấy, tại phiên tòa bị cáo thừa nhận khi hỏi cung bị cáo không đánh đập, ép cung, khi hỏi cung bị cáo có nghe Điều tra viên đọc lại và yêu cầu bạn tù ở chung chứng kiến và bị cáo lẫn tay vào. Đối với việc đối chất thì quá trình điều tra, Điều tra viên có ban hành Kế hoạch thực hiện biện pháp điều tra đối chất giữa bị cáo và bà **D** ngày 19/12/2025 (bút lục số 104), theo nội dung biên bản làm việc ngày 18/12/2025 thì bị cáo **T** từ chối làm việc, không hợp tác trong quá trình thực hiện đối chất nên không tiến hành đối chất được (bút lục số 105). Như vậy, lời trình bày của bị cáo là không có cơ sở xem xét. Xét thấy, quá trình điều tra Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện các hành vi, quyết định đúng quy định pháp luật nên hợp pháp.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Điền T không thừa nhận hành vi phạm tội, cho rằng bị cáo không có yêu cầu bà D đi cầm xe mô tô biển số 68P1-579.22 mà bà D hỏi mượn xe và sau đó tự đi cầm và sau khi bà D đi cầm xe về thì mới nói cho bị cáo biết, đồng thời bà D chỉ giao cho bị cáo số tiền 4.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy rằng:

Theo lời khai tại cơ quan điều tra của Nguyễn Duy H1, là người trông coi tiệm cầm đồ trình bày: Vào ngày 07/01/2021 bị cáo Nguyễn Điền T đã lấy xe mô tô hiệu Honda Air Blade biển số 68P1-579.22 cùng giấy đăng ký xe đứng tên Nguyễn Duy N rồi mang đi khỏi tiệm. Sau đó bị cáo gọi điện xin thuê xe trong thời hạn 02 ngày, nhưng sau đó không trả xe (bút lục số 75 – 81).

Lời khai tại cơ quan điều tra của Trần Đắc V xác nhận ngày 26/01/2021 bà Phạm Thị Ngọc D mang xe mô tô biển số 68P1-579.22 cùng giấy đăng ký xe đứng tên Nguyễn Duy N đến cầm cố tại tiệm của ông với số tiền 16.000.000 đồng (bút lục số 90 – 93).

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bà Phạm Thị Ngọc D trình bày: Vào khoảng 13 giờ ngày 26/01/2021, bị cáo T điều khiển xe mô tô biển số 68P1-579.22 đến nhà bà D, đưa xe và giấy đăng ký xe cho bà D và nhờ bà mang xe đi cầm. Bị cáo nói với bà D xe này đã mua của anh N nên bà D tin tưởng. Sau đó bà D mang xe đến tiệm cầm đồ “Thái Thịnh” của ông Trần Đắc V để cầm với số tiền 16.000.000 đồng rồi giao toàn bộ số tiền này cho bị cáo.

Quá trình điều tra bị cáo T khai: “Vào khoảng tháng 5/2020, tôi có quen và làm ăn chung Nguyễn Duy N và Nguyễn Duy H1. Tôi có ở lại tiệm cầm đồ của anh N tại ấp R, xã H, P, Kiên Giang. Trong thời gian này anh N có đưa xe cho tôi mượn để làm phương tiện đi lại, trong đó có chiếc xe 68P1-57922. Đến cuối tháng 1 năm 2025 tôi không nhớ rõ ngày thì tôi lấy xe 68P1-57922 đi uống cafe với bạn của tôi tên D, trong quá trình uống cafe thì tôi có nói về việc khó khăn về kinh tế nên D kêu tôi đi cầm chiếc xe này để lấy tiền. Tôi đồng ý và đưa xe cho D cầm được 16.000.000đ, tôi đưa cho D một ít tiền còn số tiền còn lại tôi sài hết. Tôi khẳng định chiếc xe 68P1-57922 là anh N cho tôi mượn để làm phương tiện đi lại sau đó thì tôi đưa D đi cầm” (bút lục số 59-61).

Như vậy, lời khai của Nguyễn Duy H1, Phạm Thị Ngọc D và Trần Đắc V phù hợp với nhau về thời gian, địa điểm, diễn biến hành vi; và cũng phù hợp với lời khai ban đầu của bị cáo tại cơ quan điều tra.

Tại phiên tòa bà **D** có mặt và cho tiến hành đối chất với bị cáo thì bà **D** cũng trình bày do bị cáo kêu bà **D** đi cầm xe và nói là xe này bị cáo đã mua của anh **N**, sau khi cầm xe được 16.000.000 đồng về bà **D** đã đưa lại cho bị cáo. Bị cáo cho rằng bà **D** tự lấy đi cầm và về mới nói cho bị cáo biết và chỉ có đưa bị cáo 4.000.000 đồng. Lời khai của bị cáo mâu thuẫn với lời khai ban đầu của bị cáo và bị cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên lời khai này không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, và qua đối chất giữa bị cáo bà **D** tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Sau khi được giao quản lý chiếc xe mô tô của anh **Nguyễn Duy N**, bị cáo **Nguyễn Điền T** đã lợi dụng sự tin tưởng của chủ sở hữu, nhờ bà **Phạm Thị Ngọc D** mang xe đi cầm cố lấy 16.000.000 đồng sử dụng cho mục đích cá nhân. Theo kết luận định giá chiếc xe mô tô biển số 68P1-15922 có giá trị 30.000.000 đồng. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự nhưng vì động cơ vụ lợi đã lợi dụng sự tin tưởng của người khác để chiếm đoạt tài sản một cách trái pháp luật, hành vi của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Do đó cần áp dụng hình phạt tương xứng để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi vụ án bị phát hiện, bị cáo đã khắc phục hậu quả số tiền 16.000.000 đồng, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội nên không có cơ sở áp dụng tình tiết “thành khẩn khai báo” theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có tài sản và thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận lại tài sản và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được bồi thường số tiền 16.000.000 đồng, nên không yêu cầu bồi thường gì thêm, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về quan điểm của Viện kiểm sát: Đề nghị về tội danh, mức hình phạt và biện pháp tư pháp đối với bị cáo là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Điền T** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm b, i khoản 1 Điều 51; Điều 38 và khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Điền T 01 (một) năm tù.**

Tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt 01 năm 09 tháng tù theo Quyết định tổng hợp hình phạt số 03/2025/QĐTA-IIS ngày 17/11/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực 2 – An Giang, **buộc bị cáo Nguyễn Điền T1 phải chấp hành hình phạt chung là: 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/5/2025.**

2. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 của nghị quyết số 326/20216/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo **Nguyễn Điền T1** phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSNDKV2 – An Giang;
- PTHADSKV2 – An Giang;
- Phân trại tạm giam Phú Quốc;
- Bị cáo;
- Người bị hại; người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ, văn phòng;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Bình